

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HS-PT
Ngày 01-02-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thiêm

Ông Cao Văn Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Văn - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 100/2017/TLPT-HS ngày 28 tháng 12 năm 2017 đối với bị cáo Phạm Thị H do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 187/2017/HSST ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận LC, thành phố Hải Phòng.

Bị cáo không có kháng cáo:

Phạm Thị H, sinh ngày 25 tháng 02 năm 1968 tại Hải Phòng

ĐKHKTT: Số 6B 50 Đ1, phường CB, quận HA, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Không có nơi ở cố định; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Đ (đã chết) và bà Vũ Thị T, sinh năm 1938; có chồng là Bùi Văn X, sinh năm 1963 (đã ly hôn); có 02 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt và tạm giam từ ngày 24/01/2017. Có mặt.

Bị hại có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957, nơi cư trú: Số 10/159 Đ, phường ĐH, quận LC, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 8/2013, qua việc đi tiếp tế ở Trại giam Công an thành phố Hải Phòng, Phạm Thị H đã làm quen với bà Nguyễn Thị T. Sau khi giúp bà T tìm được chỗ ông Đoàn Văn H1 (chồng bà T) bị chuyển nơi tạm giam, thì giữa H và bà T hình thành mối quan hệ thân thiết. Do H khoe với bà T là H có quan hệ với nhiều

người làm to trên thành phố nên bà T đã nhờ H lo “chạy giảm án” cho chồng. Thời điểm đó, H đang làm chủ lô đề và bị thua lỗ, nợ khoảng 400 triệu đồng. Vì vậy, H đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà T để đánh bạc. Mặc dù lúc đó H chưa nhờ ai và cũng không có khả năng để lo giảm án cho ông H1 nhưng H đã nói với bà T là đã nhờ được người “chạy án” cho ông H1 hết 400 triệu đồng. Do tin tưởng H nên đến đầu tháng 9/2013, bà T cùng con gái là Đoàn Thu Hằng đã 03 lần đưa tiền cho H, mỗi lần 100 triệu đồng, tổng cộng là 300 triệu đồng. H đã sử dụng số tiền này vào việc đánh bạc.

Sau đó, do bà T hỏi nhiều nên H đã gọi điện thoại hỏi nhờ ông Nguyễn Thanh B làm ở Viện kiểm sát thành phố, ông B chưa nhận lời và nói “để xem đã”. Do ông B không trả lời nên mấy ngày sau, H đã nhờ một người bạn ngoài xã hội tên Long (không biết lai lịch địa chỉ) và được gặp một nam giới (không biết tên) mà Long giới thiệu là làm ở Viện kiểm sát LC để nhờ “chạy án”. Người nam giới này nói giảm án hết 270 triệu đồng nên H đã gặp ba T và nói “chạy án” hết 570 triệu đồng. Bà T tin lời H nên đã đưa tiền tiếp cho H 02 lần nữa vào giữa tháng 9/2013, 01 lần 150 triệu đồng và 01 lần 120 triệu đồng. Số tiền 270 triệu đồng này H đã đưa cho người nam giới trên.

Sau đó khoảng 1 tháng, do cần tiền trả nợ cờ bạc nên H đã nói với bà T là số tiền 570 triệu, bà T đưa để “chạy án”, H đã đưa cho “bác nọ, bác kia” nhưng người đang đi công tác nên bảo bà T tạm ứng tiền cho H lo công việc, khi nào “bác nọ, bác kia” về thì H sẽ lấy lại tiền và trả lại cho bà T. Bà T đồng ý và trong khoảng thời gian từ tháng 10/2013 đến tháng 3/2014, bà T đã tạm ứng tiền cho H khoảng 10 lần với tổng số tiền là 01 tỷ 550 triệu đồng. Số tiền này H đã tiêu sài cá nhân và đánh bạc hết.

Đến tháng 3/2014, ông Đoàn Văn H1 bị xử 36 tháng tù, bà T lại nhờ H chạy án tiếp cho ông H1. Sau đó, thông qua người nam giới trên, H đã gặp 01 người phụ nữ (không biết tên) tại cổng Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và đưa cho người này 50 triệu đồng để giảm án cho ông H1. Sau khi ông H1 bị xét xử phúc thẩm xong, H đã nói với bà T tổng số tiền H chạy án hết 600 triệu đồng và trả lại cho bà T 220 triệu đồng. Bà T yêu cầu H trả lại nốt số tiền đã tạm ứng, vì chưa trả được nên ngày 11/6/2014, H đã thỏa thuận và viết giấy biên nhận còn nợ của bà T 1 tỷ 300 triệu đồng.

Tiếp đó, bà T bảo H chạy cho ông H1 về trại Xuân Nguyên, lần này bà T không đưa tiền vì H vẫn đang nợ bà T 01 tỷ 300 triệu. Do không có tiền nên H đã nhờ bà T vay tiền lãi hộ số tiền 260 triệu đồng. H đã đưa cho một người tên là V (không xác định được) 15 triệu đồng để xin cho ông H1 về trại Xuân Nguyên, số tiền còn lại H dùng để trả khoản lãi vay nợ và tiêu xài, đánh bạc hết. Sau này, ông Đoàn Văn H1 bị chuyển đi thi hành án tại trại Phi Liệt. Khi về, ông có nói với bà T là ông không được giảm án nên ngày 16/12/2015, bà T đã gửi đơn tố cáo Phạm Thị H.

Ngày 24/01/2017, Phạm Thị H bị bắt theo Lệnh bắt tạm giam.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo H khai nhận hành vi phạm tội như trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo và bị hại giữ nguyên lời khai như tại Cơ quan điều tra. Viện kiểm sát nhân dân quận LC giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Phạm Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại Bản án sơ thẩm số 187/2017/HSST ngày 27/11/2017, Tòa án nhân dân quận LC, thành phố Hải Phòng: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo: Phạm Thị H 09 (Chín) năm tù và buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, còn quyết định tuyên nghĩa vụ nộp án phí, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo Bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/11/2017 bị hại Nguyễn Thị T kháng cáo tăng hình phạt và xét lại toàn bộ hồ sơ vụ án, bị hại cho rằng bị cáo có hành vi lừa bị hại số tiền 2 tỷ 120 triệu đồng. Đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Phạm Thị H trình bày: Bị cáo thừa nhận đã có hành vi gian dối chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị T số tiền 300 triệu đồng đánh bạc hết. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng. Bị cáo không có ý kiến gì. Còn các khoản nợ khác bị cáo có giấy biên nhận vay nợ. Bị cáo gửi lời xin lỗi đến bị hại.

Bị hại bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà thừa nhận nội dung Bản án sơ thẩm là đúng. Bị cáo chiếm đoạt tiền của bà chưa trả nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt và trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt, vay nợ của bà.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Phạm Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất vụ án, hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Phạm Thị H 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là thỏa đáng, không nhẹ. Bị hại Nguyễn Thị T cho rằng bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bị hại số tiền 2 tỷ 120 triệu đồng là chưa đủ cơ sở bởi lẽ: Bị cáo chỉ thừa nhận có hành vi chiếm đoạt 300 triệu đồng của bị hại. Số tiền 270 triệu đồng H khai đưa cho người nam giới, 50 triệu đồng đưa cho người phụ nữ để chạy giảm án, còn 15 triệu đồng đưa cho người tên là V để lo chuyển trại cải tạo và đối tượng tên Long hiện chưa xác định được. Do vậy, Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục xác minh làm rõ dấu hiệu môi giới, đưa, nhận hối lộ, có căn cứ xử lý sau.

Đối với khoản tiền 1 tỷ 520 triệu đồng, cả H và bà T đều khai là tiền bà T tạm ứng để H lo công việc trước và thỏa thuận sẽ trả lại sau. Số tiền này H đã trả cho bà T 220 triệu đồng, còn lại 1 tỷ 300 triệu đồng đã được hai bên chốt nợ bằng giấy biên nhận. Kết quả điều tra hiện chưa có căn cứ chứng minh gian dối để chiếm đoạt số tiền trên mà có dấu hiệu là giao dịch dân sự, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau.

Đối với khoản tiền 260 triệu đồng bị cáo nhờ bà T vay nợ lãi, kết quả điều tra xác định không có dấu hiệu chiếm đoạt mà là giao dịch dân sự.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo và bị hại không đưa ra tình tiết nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Do bị hại kháng cáo toàn bộ Bản án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm.

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Thị H khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

Khoảng tháng 8 năm 2013, qua việc tiếp tế ở Trại tạm giam Công an thành phố Hải Phòng, Phạm Thị H đã làm quen với bà Nguyễn Thị T. Do H khoe với bà T có nhiều người làm to trên thành phố nên bà T nhờ H lo “chạy giảm án” cho chồng. Thời điểm đó, do H bị thua lỗ lô đề nợ khoảng 400 triệu đồng nên H nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà T để đánh bạc. Mặc dù lúc đó H chưa nhờ ai và cũng không có khả năng để lo giảm án cho ông H1 nhưng H đã nói với bà T là đã nhờ được người “chạy án” cho ông H1 hết 400 triệu đồng. Do tin tưởng H nên đến đầu tháng 9/2013, bà T đã đưa 03 lần tiền cho H, mỗi lần 100 triệu đồng, tổng cộng là 300 triệu đồng. H đã sử dụng hết số tiền này vào việc đánh bạc.

Bà T cho rằng số tiền bị cáo H lừa bà là 2 tỷ 120 triệu đồng, bị cáo H đã thừa nhận chạy án cho chồng bà số tiền 600 triệu đồng, H đã ký vào giấy biên nhận ngày 11 tháng 6 năm 2014 (BL 33). Mặc dù, bị cáo viết vào giấy biên nhận là “đã lo việc gia đình cho chị T” số tiền 600 triệu đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bị cáo Phạm Thị H thừa nhận do nợ nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền 300 triệu đồng bằng thủ đoạn phân tích như trên. Mặt khác, bị cáo H và bà T đều thừa nhận có sự thỏa thuận với nhau về việc “chạy án” cho chồng bà T nên số tiền 270 triệu đồng H khai đưa cho người nam giới, 50 triệu đồng đưa cho người phụ nữ để chạy giảm án, còn 15 triệu đồng đưa cho người tên là V để lo chuyển trại cải tạo và đối tượng tên Long hiện chưa xác định được. Do vậy, Cơ quan điều

tra sẽ tiếp tục xác minh làm rõ dấu hiệu môi giới, đưa, nhận hối lộ, có căn cứ xử lý sau là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Đối với khoản tiền 1 tỷ 520 triệu đồng, cả H và bà T đều khai là tiền bà T tạm ứng để H lo công việc trước và thỏa thuận sẽ trả lại sau. Số tiền này H đã trả cho bà T 220 triệu đồng, còn lại 1 tỷ 300 triệu đồng đã được hai bên chốt nợ bằng giấy biên nhận. Kết quả điều tra hiện chưa có căn cứ chứng minh gian dối để chiếm đoạt số tiền trên mà có dấu hiệu là giao dịch dân sự, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau.

Đối với khoản tiền 260 triệu đồng bị cáo nhờ bà T vay nợ lãi, kết quả điều tra xác định không có dấu hiệu chiếm đoạt mà là giao dịch dân sự.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Phạm Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Tính chất vụ án là rất nghiêm trọng hành vi của bị cáo xâm phạm đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn xâm phạm trật tự an toàn xã hội, gây tâm lý Hng mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân, đòi hỏi pháp luật phải xử lý nghiêm.

[3]. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất vụ án, hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Nhân thân bị cáo không có tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo Phạm Thị H 09 năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, thỏa đáng, không nhẹ.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền 300.000.000 đồng; buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm bị cáo, bị hại không xuất trình tài liệu, chứng cứ nào mới.

Từ phân tích nêu trên, không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt và xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm theo yêu cầu của bị hại, chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm: Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4]. Bị hại phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, Không chấp nhận kháng cáo của bị hại và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo: **Phạm Thị H 09 (Chín)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/01/2017.

Căn cứ vào Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều **584, 587, 589** Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc bị cáo Phạm Thị H phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị T số tiền 300.000.000 (*Ba trăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chưa thi hành khoản tiền bồi hoàn nêu trên mà Bản án đã tuyên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án..

2. *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc: Bị cáo phải nộp 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm, 15.000.000 (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị hại phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND TPHP;
- VKSND cấp sơ thẩm;
- PV27 Công an TPHP;
- Công an cấp sơ thẩm;
- Tòa án cấp sơ thẩm;
- Sở Tư pháp TP;
- Trại tạm giam Công an thành phố Hải Phòng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Hà